

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: KẾ TOÁN MÃ SỐ: 7340301

BẬC ĐÀO TẠO: CỬ NHÂN

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Kế toán
 - + Tiếng Anh: Accounting
- Mã số ngành đào tạo: 7340301
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Accounting (Honors Program)
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân CLC Kế toán đào tạo cử nhân chất lượng cao trong lĩnh vực Kế toán ở cấp độ nâng cao và chuyên sâu hơn so với CTĐT chuẩn, bao gồm năng lực tác nghiệp, phân tích và hoạch định, ra quyết định cũng như tổ chức thực hiện các hoạt động kế toán, kiểm toán, phân tích ở các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức tài chính và các tổ chức khác; có khả năng nghiên cứu và trợ giảng tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng; có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn tại nước ngoài và các cơ sở đào tạo chất lượng cao ở trong nước trong lĩnh vực Kế toán và các lĩnh vực liên quan khác.

Ngoài ra, sinh viên cũng được rèn luyện và tích lũy các kỹ năng như:

- Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn, học tập, nghiên cứu;
- Có các kỹ năng bổ trợ cần thiết để có khả năng thích nghi và phát triển sự nghiệp trong những môi trường làm việc khác nhau ở trong và ngoài nước.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa trên kết quả kì thi THPT quốc gia và phương thức tuyển sinh theo hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN;
- Tổ hợp môn thi và phương thức tuyển sinh chính thức sẽ được thực hiện theo văn bản hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN;

3.2. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến)

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế đào tạo của Trường và chỉ tiêu do ĐHQGHN phê duyệt.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

Kiến thức thực tế và lý thuyết rộng trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo CLC Kế toán có kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật của nghề nghiệp và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; Kiến thức cơ bản về chính trị; văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn; Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc; Kiến thức thực tế về quản lý, nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá các quá trình thực hiện trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn như sau:

1.1. Kiến thức chung

- *(PLO1) Kiến thức về lý luận chính trị*
(PLO01) Hiểu và vận dụng hệ thống tri thức khoa học và những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin. Hiểu kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Công sản Việt Nam, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và vận dụng trong công việc cũng như trong cuộc sống.
- *(PLO2) Kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường*

Áp dụng những kiến thức đã được học để đảm bảo đúng các quy định của pháp luật trong thực hiện công việc và trong cuộc sống;

- Tích cực tham gia bảo vệ môi trường góp phần cho việc phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững.
- *(PLO3) Kiến thức về tin học*
 - Sử dụng thành thạo và khai thác được các tính năng nâng cao của các phần mềm văn phòng thông dụng; khai thác một số dịch vụ cần thiết trên Internet; Khai thác được các kiến thức cơ bản của hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ, các kỹ năng sử dụng một hệ quản trị dữ liệu cụ thể;
 - Biết cách khai thác được các cơ sở dữ liệu của Việt Nam và thế giới.
- *(PLO4) Kiến thức về ngoại ngữ*
 - Tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
 - Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp;
 - Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề cụ thể;
 - Vận dụng tiếng Anh học thuật trong công việc.
- *(PLO5) Giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh*
 - Hiểu nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào điều kiện tác chiến thông thường;
 - Hiểu và vận dụng những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện, ngăn ngừa các chấn thương để củng cố và tăng cường sức khỏe.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- *(PLO6)* Vận dụng các kiến thức toán cao cấp trong công việc thống kê, xử lý số liệu và các tính toán liên quan đến ngành đào tạo; Xây dựng và phân tích được các bài toán kinh tế đơn giản;
- *(PLO7)* Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế xã hội và áp dụng vào nghiên cứu khoa học.

1.3. Kiến thức theo khối ngành

- (PLO8)Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật để giải quyết được các vấn đề cụ thể nảy sinh trong các hoạt động kinh tế;

- (PLO9)Vận dụng được những kiến thức cơ bản và nâng cao của kinh tế học vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp và giải thích, đánh giá được các vấn đề kinh tế;

- (PLO10)Vận dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê kinh tế, phục vụ cho công việc;

-(PLO11)Vận dụng phương pháp toán kinh tế để phân tích, đánh giá và dự báo các hiện tượng kinh tế nói chung và trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán nói riêng;

1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

- (PLO12)Vận dụng được những kiến thức cơ bản và nâng cao về Nhà nước và Pháp luật vào những hoạt động kinh tế;

-(PLO13)Vận dụng phương pháp nghiên cứu kinh tế cơ bản và nâng cao, bao gồm thu thập, xử lý thông tin và tổng hợp số liệu, dữ liệu;

- (PLO14)Áp dụng được các nguyên lý cơ bản và nâng cao về lý thuyết kinh tế - tiền tệ - ngân hàng như: hoạt động của hệ thống ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ở trong một quốc gia và quốc tế ở cấp độ nâng cao và xử lý các bài tập mô phỏng tình huống, trang bị phương pháp phân tích thị trường, hình thành tư duy thực tiễn về vấn đề sử dụng vốn tiền tệ có hiệu quả ở môi trường trong nước và quốc tế thông qua việc học và nghiên cứu bằng tiếng Anh;

- (PLO15)Vận dụng được các nguyên lý cơ bản về kế toán để xử lý các bài tập mô phỏng tình huống, lập và mô tả được các báo cáo tài chính kế toán trong doanh nghiệp; có khả năng vận dụng kiến thức nâng cao vào việc xử lý bài tập tình huống thực tiễn, phân tích, mô tả và lập các báo cáo tài chính kế toán trong doanh nghiệp;

- (PLO16)Vận dụng được các nguyên tắc kế toán vào quá trình kinh doanh chủ yếu của các tổ chức kinh tế nói chung và các loại hình doanh nghiệp đặc thù hoạt động ở môi trường trong nước và quốc tế;

- (PLO17)Vận dụng được các nguyên tắc marketing vào quá trình xúc tiến bán hàng, tìm kiếm thị trường tiếp cận đến cá nhân và doanh nghiệp trong nền kinh tế.

1.5. Kiến thức ngành

- (PLO18) Có khả năng hiểu, vận dụng các khái niệm cụ thể có liên quan đến lĩnh vực tài chính, kinh doanh, kế toán, kiểm toán để luận giải các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán;

- (PLO19) Có khả năng phân tích và đánh giá ứng dụng kiến thức ngành vực kế toán - kiểm toán để hình thành các ý tưởng, xây dựng, tổ chức thực hiện hệ thống kế toán, phân tích, kiểm toán trong các doanh nghiệp hay các cơ sở tương tự;

- (PLO20) Ứng dụng kiến thức thực tế và thực tập trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán để hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai tại Việt Nam và khu vực;

- (PLO21) Có khả năng nghiên cứu và tiếp cận đến các tài liệu bắt buộc và tham khảo đạt chuẩn quốc tế bằng tiếng Anh, hỗ trợ việc học tập và nghiên cứu trước mắt cũng như việc đi thực tập thực tế, học tập ở các bậc cao hơn tại các cơ sở giáo dục quốc tế ở trong nước và nước ngoài;

- (PLO22) Có năng lực kiểm chứng các kiến thức được học thông qua các chương trình thực tập, thực tiễn tại doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính và tổ chức xã hội khác để từ đó tư duy hướng được mục tiêu và lộ trình phát triển nghề nghiệp của bản thân.

2. Về kỹ năng

Sinh viên kế toán CLC sẽ đảm bảo kỹ năng nhận thức và tư duy sáng tạo để xác định, phân tích và đánh giá thông tin trong phạm vi rộng; Kỹ năng thực hành nghề nghiệp giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo; Kỹ năng nhận thức, tư duy sáng tạo để xác định, phân tích và đánh giá thông tin trong phạm vi rộng; Kỹ năng truyền đạt hiệu quả các thông tin, ý tưởng, giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; Có năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Trên cơ sở đó, các kỹ năng chuyên môn cần đạt được bao gồm:

2.1. Kỹ năng chuyên môn

- (PLO23) Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của lĩnh vực kế toán - kiểm toán trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán, có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy cấp độ doanh nghiệp hoặc tương đương;

- Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn hoạt động trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán; bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp.
- *(PLO24)Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*
 - Có khả năng lập luận, phân tích nâng cao và chuyên sâu các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán, bao gồm xử lý các nghiệp vụ kế toán thông thường của các doanh nghiệp, lập và trình bày BCTC và các báo cáo kế toán khác, phân tích và đưa ra các nhận định chuyên môn về kế toán, kiểm soát nội bộ, dự toán, dự báo,.... đưa ra những hướng giải quyết cụ thể vào các tình huống khá phức tạp và đa dạng của thực tiễn. Thực hiện các hoạt động kiểm toán ở các công ty kiểm toán hay kiểm toán nội bộ;
 - Có khả năng vận dụng qui trình lập kế hoạch, sắp xếp công việc, quản lý thời gian và nguồn lực;
 - Có khả năng phân tích và tìm kiếm, cập nhật, tổng hợp, khai thác thông tin trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán;
 - Đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành; trình bày được bằng tiếng Anh các vấn đề trong công việc.
- *(PLO25)Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*
 - Có kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán như: nghiên cứu, dự báo năng lực tài chính của doanh nghiệp, tổng hợp xử lý các thông tin kế toán, thiết kế hệ thống thông tin kế toán theo yêu cầu của doanh nghiệp, xây dựng và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ, thực hiện các hoạt động kiểm toán ở các công ty kiểm toán,....;
- *(PLO26)Khả năng tư duy theo hệ thống:* Có khả năng lập luận, tư duy một cách sáng tạo theo hệ thống, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán;
- *(PLO27)Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh:* Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, phân tích.
- *(PLO28)Bối cảnh tổ chức*
 - Có thể nhận thức được bối cảnh tổ chức để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán;
 - Biết nắm bắt văn hóa tổ chức nơi công tác;
 - Biết nắm bắt chiến lược, mục tiêu và kế hoạch phát triển của tổ chức.
- *(PLO29)Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

- Có sáng tạo trong quá trình thực hiện công việc cụ thể, tích lũy kinh nghiệm để có thể đảm đương những công việc ở những vị trí khác nhau trong tổ chức;
- Biết đề xuất các phương pháp mới đưa lại lợi ích cho tổ chức, công đồng, xã hội.
- (PLO30)*Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*
 - Có năng lực sáng tạo và đáp ứng nhanh yêu cầu của thực tiễn trong quá trình thực hiện công việc cụ thể, tích lũy kinh nghiệm để có thể đảm đương những công việc ở những vị trí khác nhau trong tổ chức;
 - Đề xuất các phương pháp mới đưa lại lợi ích cho tổ chức, công đồng, xã hội.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

- (PLO31)*Các kỹ năng cá nhân*
 - Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân;
 - Có tư duy sáng tạo, duy phản biện, biết đề xuất sáng kiến.
- (PLO32)*Làm việc theo nhóm*
 - Hình thành, vận hành, phát triển và lãnh đạo nhóm làm việc hiệu quả;
 - Biết hợp tác với các thành viên khác trong nhóm;
 - Biết cách chia sẻ thông tin và điều hoà các mối quan hệ trong nhóm trong nhóm;
 - Có kỹ năng làm việc trong các nhóm khác nhau.
- (PLO33)*Quản lý và lãnh đạo*
 - Kỹ năng quản lý và lãnh đạo được hình thành trong quá trình học tập thông qua các phương pháp học tập tích cực và làm việc theo nhóm. Bao gồm: Kỹ năng quản lý thời gian, nguồn lực; Kỹ năng xây dựng và thực hiện quy trình tổ chức sự kiện;
- (PLO34)*Kỹ năng giao tiếp*
 - Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng;
 - Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail);
 - Biết cách huy động các nguồn tài trợ cho dự án, sự kiện.
- (PLO35)*Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*
 - Giao tiếp tốt được bằng tiếng Anh, có thể hiểu được của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành tài chính ngân hàng có thể sử

dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

o Trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

• (PLO36) *Các kỹ năng bổ trợ khác*

- Đương đầu với thách thức, rủi ro;

- Thích nghi đa văn hóa;

- Sử dụng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS, EVIEWS...) trong công việc. Sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng;

Ngoài chuẩn đầu ra về kiến thức, chuẩn đầu ra về kỹ năng của sinh viên chương trình CLC Kế toán được yêu cầu cao hơn chương trình đào tạo chuẩn. Bên cạnh việc vận dụng được các kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn hoạt động trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán để bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp, sinh viên chương trình CLC phải biết chủ động tìm kiếm, cập nhật, tổng hợp và khai thác được các thông tin trong lĩnh vực kế toán.

Với chuẩn đầu ra tiếng Anh cao hơn hệ chuẩn, sinh viên chương trình CLC hoàn toàn chủ động trong việc nghiên cứu tài liệu chuyên ngành, khai thác thông tin, lập luận và trình bày các vấn đề trong công việc bằng tiếng Anh để làm chủ kỹ năng, đáp ứng yêu cầu của các tổ chức tuyển dụng trong và ngoài nước;

Số tín chỉ của khung chương trình CLC nhiều hơn số tín chỉ của chương trình đào tạo chuẩn 15 tín chỉ, cùng với thời lượng thực tập thực tế nhiều hơn so với hệ chuẩn sẽ giúp sinh viên chương trình CLC ngành Kế toán có kỹ năng lập kế hoạch, sắp xếp công việc, quản lý thời gian và nguồn lực hiệu quả. Các chương trình kiến tập và thực tập thực tế tạo điều kiện cho sinh viên chương trình CLC tiếp cận sớm hơn với các môi trường và văn hóa làm việc đa dạng, từ đó hình thành cho sinh viên tư duy sáng tạo và nhạy bén hơn trong việc giải quyết công việc trong thực tế và đưa ra các sáng kiến công việc.

3. Về phẩm chất đạo đức (PLO37)

• *Phẩm chất đạo đức cá nhân:* Có phẩm chất đạo đức cá nhân như: Tự tin, linh hoạt, đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, có tinh thần tự tôn...;

• *Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*

- Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: trung thực, có trách nhiệm, chủ động lên kế hoạch cho nghề nghiệp của mình, chủ động khám phá kiến thức và cập nhật thông tin liên quan đến nghề nghiệp;
- Có khả năng thích nghi với môi trường công tác.
- *Phẩm chất đạo đức xã hội*
 - Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao;
 - Có lối sống tích cực và có tinh thần hướng về cộng đồng.

4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm(PLO38)

Sinh viên chất lượng cao chuyên ngành kế toán sau khi hoàn thành chương trình sẽ đạt được các chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm như: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm được cụ thể hóa như sau:

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường đa văn hóa;
- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao;
- Có khả năng đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp nảy sinh trong thực tiễn trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán;
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể;
- Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong tổ chức ở quy mô trung bình.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên CLC Kế toán có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN hướng tới đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán hướng tới chuẩn quốc tế. Vì thế, chương trình cử nhân CLC Kế toán được xây dựng nhằm đến kết quả của chương trình là sinh viên CLC kế toán sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công việc chuyên môn tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức kinh tế - xã hội khác. Với những kiến thức cơ bản và nâng cao về chuyên ngành được đào tạo, các sinh

viên tốt nghiệp chương trình cử nhân CLC ngành Kế toán của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

Nhóm 1: Kế toán viên, chuyên viên thuế, chuyên viên tài chính thực hiện các hoạt động kế toán riêng lẻ hoặc tổng hợp tại các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty tài chính, ngân hàng, quỹ đầu tư, các định chế tài chính, các cơ quan hành chính - đơn vị sự nghiệp ở trong và ngoài nước; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai;

Nhóm 2: Trợ lý kiểm toán, nhân viên phân tích tại các công ty kiểm toán hoặc các bộ phận kiểm toán nội bộ trong các đơn vị; cán bộ hành nghề dịch vụ kế toán.

Nhóm 3: Nhân viên, chuyên gia phân tích và tư vấn về kế toán thuế, tài chính tại các công ty cung cấp dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tài chính cho các tổ chức, doanh nghiệp; **Nhóm 4:** Các chuyên viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về kế toán - kiểm toán làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.

6. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Với những kiến thức cơ bản và chuyên sâu được tích lũy từ trong quá trình học, sinh viên chương trình đào tạo cử nhân CLC Kế toán sau khi ra trường có khả năng tiếp tục tự đọc, tự tra cứu và tiếp cận đến hệ thống tài liệu văn bản, giáo trình, sách chuyên khảo, bài báo khoa học để nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc cụ thể mà mỗi sinh viên đảm nhận tại đơn vị được tuyển dụng.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có khả năng tiếp tục trau dồi thêm kỹ năng ở môi trường làm việc thông qua học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm với các cán bộ đồng nghiệp, cán bộ quản lý và chuyên gia trong các lĩnh vực mà học viên theo đuổi.

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành kế toán hoặc tài chính - ngân hàng và các chuyên ngành liên quan.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	142	tín chỉ
• Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:	21	tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và kỹ năng bổ trợ)</i>		
• Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	13	tín chỉ
• Khối kiến thức chung theo khối ngành:	18	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>17</i>	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/8</i>	<i>tín chỉ</i>
• Khối kiến thức chung theo nhóm ngành:	21	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>15</i>	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/12</i>	<i>tín chỉ</i>
• Khối kiến thức ngành:	69	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>30</i>	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>24/54</i>	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập, thực tế, niên luận:</i>	<i>8</i>	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Khóa luận:</i>	<i>7</i>	<i>tín chỉ</i>

Trong số 108 tín chỉ thuộc khối kiến thức khối ngành, nhóm ngành và ngành có 28 tín chỉ bắt buộc và 15 tín chỉ tự chọn học bằng Tiếng Anh, tương ứng tỷ lệ 25,9% và 13,9% trong chương trình tự chọn.

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (Không tính tín chỉ các học phần 8-9)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin Philosophy of marxism and Leninism	3	30	15	0	
2	PHI1008	Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin Political economics of marxism and leninism	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2	20	10	0	PHI1006
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	20	10	0	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnamese communist party	2	20	10	0	PHI1006
6		Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	50	5	
7		Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	20	50	5	Tiếng Anh B1
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực		13				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
10	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18	0	
11	MAT1101	Xác suất và thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	18	0	MAT1092
12	MAT1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18	0	MAT1101
13	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		18				
III.1	Bắt buộc		14				
14	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	7		
15	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	30	15	0	
16	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	30	15	0	INE1050
17	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of Economic Statistics</i>	3	30	15	0	MAT1101
18	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	24	21		INT1004 MAT1101 INE1151
III.2	Tự chọn		4/8				
19	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm <i>Teamwork Skills</i>	2	15	15	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
20	PEC1052	Lịch sử kinh tế Việt Nam <i>Vietnamese History</i>	2	20	10	0	
21	HIS1055	Lịch sử văn minh thế giới <i>World Civilization History</i>	2	22	7	1	
22	PHI1051	Logic học <i>Logics</i>	2	20	6	4	
IV	Khối kiến thức chung theo nhóm ngành		21				
IV.1	Bắt buộc		15				
23	BSA3063	Luật doanh nghiệp*** <i>Business Law</i>	3	20	20	5	
24	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng <i>(Money and Banking Economics)</i>	3	27	18		INE1051
24	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management Administration</i>	3	27	18	0	
26	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3	27	18	0	
27	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	25	20		BSA 2001
IV.2	Tự chọn		6/12				
28	BSA2002	Nguyên lý Marketing* <i>Principles of Marketing</i>	3	22	23	0	
29	BSA4010	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	25	20	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Corporate Culture and Business Ethics</i>					
30	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	32	13	0	INE1051
31	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế <i>Economic Research Methodology</i>	3	30	15	0	INE1051
V	Khối kiến thức ngành		69				
V.1	Bắt buộc		30				
32	FAA4001	Kế toán tài chính doanh nghiệp*** <i>Corporate Financial Accounting</i>	4	42	18	0	
33	FAA4002	Kế toán quản trị doanh nghiệp*** <i>Corporate Management Accounting</i>	4	42	18	0	BSA 2001
34	FAA4011	Thực hành kế toán 1*** <i>Accounting Practice 1</i>	3	15	30	0	FAA4001
35	FAA4012	Thực hành kế toán 2*** <i>Accounting Practice 2</i>	2	10	20		FAA4012
36	FAA4003	Kiểm toán*** <i>Auditing</i>	4	42	18	0	
37	FAA4004	Kiểm toán nội bộ*** <i>Internal Auditing</i>	3	22	23	0	
38	BSA2016	Phân tích hoạt động kinh doanh***	3	22	23	0	BSA2001

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Business Analysis</i>					
39	FIB2015	Thuế <i>Tax</i>	3	30	15	0	INE1050
40	FAA4006	Tài chính và kế toán trong kinh doanh*** <i>Business Finance and Accounting</i>	4	40	20	0	
V.2	Tự chọn		24/54				
41	BSA2033	Phân tích tài chính <i>Financial Analysis</i>	3	24	21	0	BSA2018
42	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu <i>Specialized Corporate Finance</i>	3	30	15	0	BSA2018
43	FAA4007	Quản lý hiệu quả hoạt động*** <i>Performance Management</i>	3	25	20	0	FAA4002
44	BSA3008	Kế toán thuế <i>Tax Accounting</i>	3	20	25	0	BSA2001
45	FIB3019	Kế toán công <i>Accounting in public sector</i>	3	20	25	0	BSA2001
46	FIB3037	Kế toán ngân hàng thương mại <i>Accounting in Commercial Banks</i>	3	20	25	0	FIB2001, BSA2001
47	FAA4008	Kế toán các ngành đặc thù*** <i>Accounting in specialized sectors</i>	3	20	25	0	FAA4001
48	FIB3009	Hệ thống thông tin kế toán <i>Accounting Information Systems</i>	3	27	18	0	BSA2001

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
49	FIB4058	Những vấn đề hiện tại của kế toán <i>Contemporary Issues in Accounting</i>	3	22	23	0	BSA2001
50	FIB3018	Hạch toán môi trường <i>Environmental Accounting</i>	3	27	18	0	
51	FIB3021	Kiểm toán tài chính <i>Financial Auditing</i>	3	30	15	0	FAA4003
52	FIB3050	Kiểm toán dự án <i>Project Audit</i>	3	20	25	0	FAA4003
53	FAA409	Luật Vương Quốc Anh**** Law of United Kingdom	3	25	20	0	
54	FAA4010	Thuế Vương Quốc Anh**** Principles of Taxation in United Kingdom	3	25	20	0	
55	INE3106	Thanh toán quốc tế <i>International Payment</i>	3	30	15	0	INE1051
56	FIB2036	Quản trị rủi ro <i>Risk Management</i>	3	30	15	0	
57	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resources Management</i>	3	27	15	3	
58	BSA3115	Marketing điện tử <i>E-Marketing</i>	3	35	10	0	BSA2002
	Thực tập, thực tế và khóa luận tốt nghiệp		15				
59	FIB4052	Thực tập thực tế****	4	20	40		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
60	FIB4060	Niên luận** (Essay)	4	20	40		
61	FIB4156	Khoá luận tốt nghiệp** (Graduation Thesis)	7	30	75		
		Tổng cộng	142				

Ghi chú: Học phần Tiếng Anh thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

(*) Là học phần cùng tên học phần, cùng số tín chỉ, nội dung và chuẩn đầu ra nâng cao so với hệ chuẩn.

(**) Là học phần cùng tên học phần nhưng tăng số tín chỉ, nội dung và chuẩn đầu ra nâng cao so với hệ chuẩn.

(***) Là học phần mới nhằm đạt chuẩn đầu ra cao hơn chương trình đào tạo chuẩn.

Các học phần được in đậm, nghiêng: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.

PHẦN IV: MA TRẬN TÍCH LŨY KIẾN THỨC

Mã HP	PI.O1	PI.O2	PI.O3	PI.O4	PI.O5	PI.O6	PI.O7	PI.O8	PI.O9	PI.O1	PI.O1	PI.O1	PI.O1	PI.O1	PI.O1	PI.O1	PI.O1	PI.O1	PI.O2	PI.O2	PI.O2	PI.O2	PI.O2	PI.O2	PI.O2	PI.O2	PI.O2	PI.O2	PI.O2	PI.O2	PI.O3	PI.O3	PI.O3	PI.O3	PI.O3	PI.O3	PI.O3		
PHI 100 6	x																																						
PHI 100 8	x																																						
PHI 100 2	x																																						
PO L10 01	x																																						
HIS 100 1	x																																						
Tiêng Anh B1				x																																			
Tiêng Anh B2				x																																			
GDTC					x																																		

G DQ P					x																																						
MA T10 92					x																																						
MA T11 01					x			x																																			
MA T10 05					x																																						
IN T10 04			x																																								
TH L10 57								x			x																																
IN E10 50											x																																
IN E10 51											x																																
BS A1 053					x	x		x																																			
IN E10 52						x			x	x		x																															

PHẦN V. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

5.1. Thời gian đào tạo

Chương trình được thiết kế bao gồm 8 học kỳ chính, trong đó các học phần được phân bổ đều trong các học kỳ từ học kỳ 1 đến học kỳ 8. Tùy theo năng lực và kế hoạch học tập của mỗi sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo theo đúng quy chế đào tạo đại học ở ĐHQGHN.

- Tổng khối lượng chương trình là 142 tín chỉ. Các học phần thuộc Khối kiến thức chung (gồm 21 tín chỉ), Khối kiến thức theo lĩnh vực (13 tín chỉ), Khối kiến thức theo khối ngành (18 tín chỉ), Khối kiến thức theo nhóm ngành (21 tín chỉ) được tập trung vào 5 học kỳ đầu.
- Các học phần thuộc khối kiến thức ngành (69 tín chỉ) bao gồm có các học phần bắt buộc (30 tín chỉ), học phần tự chọn (24 tín chỉ) được tập trung vào Học kỳ 6 và Học kỳ 7.
- Các chuyên đề và thực tập thực tế được thực hiện xen kẽ trong 4 năm học (xem mục 5.3, 5.4)
- NCKH sinh viên được khuyến khích thực hiện từ năm 2 nếu sinh viên tham gia nhóm nghiên cứu do giảng viên chủ trì đề tài thì có thể tham gia vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình đào tạo (xem mục 5.6).

5.2. Tổ chức đào tạo

- Chương trình được đào tạo theo học chế tín chỉ. Sinh viên được tăng cường các kỹ năng bổ trợ: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình... để phát triển một cách toàn diện;
- Chương trình có 25,9% số tín chỉ được giảng dạy bằng tiếng Anh (không gồm các môn Tiếng Anh), sử dụng phương pháp giảng dạy tập trung phát huy năng lực cá nhân của người học; áp dụng các phương pháp đánh giá hiện đại và được thực hiện thường xuyên để giảng viên kịp thời điều chỉnh cách dạy phù hợp với đối tượng sinh viên và giúp sinh viên chủ động tổ chức quá trình học của mình để đạt mục tiêu một cách hiệu quả nhất.
- Quá trình tổ chức giảng dạy các học phần được chia thành các nhóm nhỏ đảm bảo không quá:
 - 10 sinh viên/nhóm khi làm bài tập, thảo luận
 - 5 sinh viên/nhóm thực hành
 - 15 sinh viên/nhóm học Tiếng Anh
- Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành sẽ có trợ giảng cho mỗi học phần.
- Mỗi khoa sẽ có 01 cố vấn học tập. Cố vấn học tập cùng với giảng viên giảng dạy các học phần sẽ trả lời, giải quyết thắc mắc của sinh viên về nội dung học tập.

- Nhằm tăng cường môi trường văn hoá quốc tế, tạo môi trường học tập tiếng Anh chuẩn cho sinh viên và tiếp cận kiến thức hiện đại, chương trình có thiết kế nội dung trao đổi sinh viên quốc tế (đăng ký theo nguyện vọng sinh viên, không bắt buộc); theo đó, sinh viên theo học chương trình CLC Kế toán của Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN được lựa chọn học một học phần (trình bày cụ thể trong Khung chương trình) tương đương với học phần hiện có trong Khung chương trình. Số lượng sinh viên trao đổi mỗi năm phụ thuộc vào chính sách trao đổi sinh viên giữa Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN và đối tác của Trường.

- Chương trình đào tạo lấy sinh viên làm trung tâm, chú trọng tương tác giữa sinh viên – giảng viên/Cố vấn học tập/Phòng ban và sinh viên - sinh viên để tạo ra môi trường học tập chủ động, sáng tạo khai phá tiềm năng của người học.

- Chú trọng công tác trao đổi và tương tác với phụ huynh sinh viên đảm bảo gia đình theo dõi được tình hình học tập và khả năng của con em mình.

- Sinh viên được hỗ trợ lựa chọn các học phần phù hợp với định hướng nghề nghiệp các em lựa chọn.

- Cuối mỗi học kỳ sẽ lấy ý kiến đánh giá của sinh viên về nội dung, phương pháp giảng dạy của giảng viên, công tác quản lý, phục vụ, cơ sở vật chất...

5.3. Chuyên đề và các hoạt động hướng nghiệp

Chương trình có 01 chuyên đề, thực hiện vào năm thứ nhất nhằm mục đích định hướng nghề nghiệp, cho sinh viên thấy các cơ hội nghề nghiệp trong ngành Kế toán Kiểm toán và hướng dẫn cách lựa chọn học phần để phù hợp với định hướng nghề nghiệp lựa chọn.

Ngoài ra, Khoa Kế toán Kiểm toán có tổ chức các sự kiện về hướng nghiệp hàng năm để các sinh viên có cơ hội gặp gỡ, tiếp xúc với nhiều chuyên gia thực tế và tìm hiểu thêm về cơ hội nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng cũng như các chuẩn bị cần thiết cho nghề nghiệp đó. Khách mời tham dự giao lưu, hướng nghiệp là những người có kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý trong các doanh nghiệp về lĩnh vực kế toán kiểm toán.

5.4. Thực tập thực tế

Thực tập thực tế trong nước (bắt buộc): Trong quá trình học, sinh viên sẽ có 03 lần thực tập thực tế - bắt buộc (với thời lượng 8 tín chỉ) tại các doanh nghiệp hoặc tổ chức tài chính nhằm thực hành các kiến thức chuyên môn đã học và lãnh hội kiến thức từ môi trường thực tế.

- Phân bổ thời gian: Thực tập thực tế bắt đầu từ năm thứ 3, chiếm thời lượng 3 tín chỉ, với mục đích cho sinh viên làm quen với môi trường làm việc thực tế. Hai lần thực tập thực tế còn lại thực hiện vào năm thứ 3 và năm 4. Thực tập thực tế năm thứ 4, căn cứ theo sự đánh giá về kết quả thực tập và thái độ cũng như đóng góp của sinh viên, các cơ sở nhận thực tập có thể cân nhắc trả thù lao. Việc có chi trả thù lao do các cơ sở nhận thực tập chủ động xem xét quyết định, căn cứ vào nhu cầu thực tế của đơn vị và năng lực của sinh viên.

- Nội dung: Nội dung thực tập sẽ mang định hướng nghề nghiệp theo vị trí công việc. Đây cũng là cơ hội để sinh viên gắn lý thuyết với thực tiễn và lựa chọn đề tài khoá luận cuối khoá.

- Phương pháp đánh giá: Đánh giá cuối cùng về thực tập thực tế của sinh viên dựa trên cơ sở: ý thức kỷ luật học tập của sinh viên trong suốt quá trình thực tập, bài báo cáo thu hoạch cuối đợt thực tập. Đối với sinh viên thực tập thực tế năm thứ 4 còn bao gồm cả đánh giá của đơn vị nơi sinh viên thực tập.

- Nơi thực tập: Địa điểm thực tập là các đối tác lâu năm của Khoa Kế toán Kiểm toán ở các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các công ty kiểm toán. .. Ngoài các đơn vị nhận thực tập do chương trình giới thiệu, sinh viên được khuyến khích chủ động tìm kiếm cơ sở thực tập phù hợp theo chuyên môn và điều kiện cá nhân.

5.5. Chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học tại nước ngoài

Đây là chương trình không bắt buộc. Sinh viên tham gia chương trình có cơ hội trải nghiệm cuộc sống và học hỏi thêm kinh nghiệm tại các nước tiên tiến, trao đổi kiến thức và kết nối với cộng đồng quốc tế. Sinh viên đăng ký theo chương trình trao đổi hợp sinh viên sẽ theo học các học phần ở trường đối tác trong kỳ đó với nội dung và số tín chỉ của một số học phần tương đương với chương trình đào tạo cử nhân CLC Kế toán của Trường đại học Kinh tế - ĐHQGHN.

5.5.1. Giới thiệu đối tác: Trường ĐH Rennes 1, Pháp

Trường ĐH Rennes 1 là trường ĐH công lập nằm trong top 10 trường ĐH hàng đầu của Pháp (thứ 7), chuyên đào tạo các lĩnh vực : Y tế, Luật, Kinh tế, Triết học, Toán học & Khoa học đời sống. Hiện nay, trường giảng dạy & cấp hơn 500 văn bằng quốc gia, hơn 100 văn bằng đại học & nhiều chương trình dự bị. Trường ĐH Kinh tế- ĐHQGHN đã ký MOU với ĐH Rennes và đang mở rộng hợp tác.

Website trường: <http://www.univ-rennes1.fr/>

Theo chương trình trao đổi sinh viên này, hàng năm dự kiến có khoảng 4 sinh viên CLC sẽ được lựa chọn tham gia. Các học phần trong chương trình trao đổi sinh viên quốc tế của trường Rennes mà sinh viên có thể lựa chọn bao gồm:

KỶ THU - FALL SEMESTER

- UE1 - Investment and financing (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE2 - Risk management in banking (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE3 - Financial diagnosis (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE4 - Marketing 1: retailing and sales promotion (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE5 - Human resource management (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE7 - Marketing 2: design in marketing and testing a product (20 hours / 4 ECTS credits)

KỶ XUÂN -SPRING SEMESTER

UE9 - VBA programmation (20 hours / 4 ECTS credits)

- UE10 - Financial markets: assets and risk management (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE11 - Marketing 3: international marketing (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE12 - Bonds and derivatives (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE13 - Intercultural management (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE14 - Leadership management (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE15 - Marketing 4: new topics in marketing (20 hours / 4 ECTS credits)
- UE16 - French as a foreign language (courses in CIREFE - 44 hours / 5 ECTS credits)

5.5.2. Thời gian: Thời gian học tập trao đổi kéo dài một học kỳ.

5.5.3. Học phí: Sinh viên tự chi trả học phí theo chương trình của đối tác.

5.6. Nghiên cứu khoa học sinh viên

Ngoài niên luận và khoá luận, sinh viên chương trình CLC Kế toán được khuyến khích tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của giảng viên hoặc tham gia vào các đề tài NCKH do giảng viên chủ trì ngay từ năm thứ 2. Định hướng nghiên cứu ưu tiên là các đề tài nghiên cứu ứng dụng thực tiễn. Sinh viên tham gia NCKH được lấy điểm NCKH thay cho việc thực hiện niên luận (nếu muốn). Khuyến khích sinh viên tham gia thực hiện NCKH bằng tiếng Anh.

5.7 Kế hoạch đào tạo toàn khóa

TT	Mã học phần	Số TC	Học kỳ	Học kỳ								HP tiên quyết
				HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8	
				17	19	19	20	19	23	18	7	
1	PHI1006	3	2		3							
2	PEC1008	2	3			2						PHI1006
3	PHI1002	2	3			2						
4	POL1001	2	4				2					
5	HIS1001	2	5					2				
6	FLF1107	5	1	5								
7	FLF1108	5	2		5							FLF1107
8	GDTC	4	2		4							
9	GDQP	8	2		8							
10	MAT1092	4	1	4								
11	MAT1101	3	2		3							MAT1092
12	MAT1005	3	4				3					BSA1053
13	INT1004	3	2		3							
14	THL1057	2	2		2							
15	INE1050	3	1	3								
16	INE1051	3	2		3							INE1050
17	BSA1053	3	3			3						MAT1101
18	INE1052	3	5					3				INT1004, INE1051, BSA1053
19	BSA1054	2										
20	PEC1052	2										
21	HIS1055	2										
22	PHI1051	2										

IV		21										
IV.1		15										
23	BSA3063	3	3			3						
24	FIB2001	3	4				3					INE1051
24	BSA2004	3	1	3								
26	BSA2001	3	3			3						
27	BSA2018	3	4				3					BSA2001
28	BSA2002	3										
29	BSA4018	3										
30	INE2020	3										INE1051
31	INE1016	3										INE1051
32	FAA4001	4	4				4					
33	FAA4002	4	5					4				BSA2001
34	FAA4011	3	5					3				FAA4001
35	FAA4012	2	6						2			FAA4011
36	FAA4003	4	6						4			
37	FAA4004	3	7							3		
38	BSA2016	3	7							3		BSA2001
39	FIB2015	3	4				3					INE1050
40	FAA4006	4	5					4				
41	FIB3015	3						x				BSA2018
42	BSA3030	3						x				BSA2018
43	FAA4007	3							x			FAA4002
44	BSA3008	3					x					BSA2001
45	FIB3119	3					x					BSA2001
46	FIB3037	3						x				FIB2001, BSA2001
47	FAA4008	3						x				FAA4001

48	FIB3009	3					x					BSA2001
49	FIB4058	3					x					BSA2001
50	INE3041	3				x						INE1050
51	FIB3021	3							x			FAA4003
52	FIB3050	3							x			FAA4003
53	FAA4009	3							x			
54	FAA4010	3							x			
55	INE3106	3				x						INE1051
56	FIB2036	3						x				BSA2018
57	BSA2006	3				x						
58	BSA3115	3					X					BSA2002
59	FAA4052	4	6						4			
60	FAA4060	4	6						4			
61	FAA4156	7	8								7	

Trường hợp sinh viên đạt CDR Tiếng Anh có thể chủ động học nhanh hơn lịch trình dự kiến.

PHẦN VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Cơ sở vật chất:

Là thành viên của ĐHQGHN - Đại học trọng điểm quốc gia, Trường đại học Kinh tế được ưu tiên đầu tư lớn về cơ sở vật chất, nhân lực và công nghệ nhằm đạt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Trường được sử dụng chung cơ sở vật chất với các đơn vị đào tạo khác trong toàn ĐHQGHN như: Trung tâm Thông tin thư viện, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh, Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao, ký túc xá sinh viên...

Trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của chương trình CLC Kế toán.

Tổng số phòng học tại 03 khu giảng đường là: 25 phòng học trong đó có 15 phòng học có sức chứa từ 50-70 sinh viên, 09 phòng có sức chứa là 90 sinh viên và 01 phòng học có sức chứa 140 sinh viên. Số lượng và diện tích các phòng học của 03 khu giảng đường đều phù hợp với quy mô đào tạo hiện nay của Trường.

Sinh viên năm thứ nhất của trường được bố trí học các môn thuộc khối kiến thức chung tại các đơn vị thành viên của ĐHQGHN. Với các học phần có yêu cầu thực hành trên máy tính, ví dụ như học phần Tin học cơ sở, sinh viên được học và thực hành tại 09 phòng máy tính của Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN. Với môn Giáo dục thể chất, sinh viên được học tại Trung tâm Giáo dục Thể chất và Thể thao... Ngoài hệ thống phòng học và giảng đường, nhà trường có 01 phòng máy thực hành gồm 33 máy tính phục vụ đào tạo tin học cho sinh viên và các chương trình thực hành khác của nhà Trường.

Trường đã khai thác tối đa cơ sở vật chất dùng chung của ĐHQGHN. Diện tích các phòng học đáp ứng tốt nhu cầu dạy, học, phù hợp với quy mô đào tạo của Nhà trường.

Hiện nay, 100% các phòng học của trường đã được đầu tư đồng bộ với các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như: thiết bị âm thanh có sử dụng micro không dây đa kênh, công suất phù hợp với quy mô và diện tích từng lớp học; thiết bị trình chiếu hiện đại với màn chiếu được gắn cố định và máy chiếu có cường độ sáng đảm bảo cho việc trình chiếu bài giảng bằng slide; hệ thống wifi kết nối internet... 100% phòng học đã được lắp đặt điều hòa

treo tường công suất phù hợp với diện tích của từng phòng học. Hệ thống bàn ghế, trang thiết bị được rà soát, bổ sung thường xuyên thay thế những bàn ghế, trang thiết bị cũ hỏng.

Tại các giảng đường, trường đều bố trí phòng chờ giảng dành cho giảng viên. Các phòng được trang bị điều hòa, máy tính có truy cập internet, tủ tài liệu, sách, v.v...

Cơ sở vật chất của Trường đại học Kinh tế (tính đến ngày 30/06/2017):

- Trường hiện đang quản lý: 03 khu vực (khu hiệu bộ, khu giảng đường Việt Úc, khu giảng đường CSS-VNU), bao gồm: 51 phòng làm việc; 25 phòng học; 04 phòng họp (bao gồm cả phòng Truyền thống); 02 phòng tư liệu; 01 phòng máy tính, 01 phòng ăn; 01 phòng thể thao; khu vệ sinh và hành lang cầu thang, kho kỹ thuật...
- Tổng diện tích: 57925 m² (đã bao gồm cả diện tích sở hữu và thuê ngoài)
- Tổng số tài sản: 6342 tài sản (tính đến ngày 30/06/2017 và chưa bao gồm tài sản là công cụ dụng cụ, nhà cửa, đất đai).

Chi tiết được trình bày như dưới đây:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I. CƠ SỞ VẬT CHẤT THUỘC ĐH KINH TẾ					
1	Phòng làm việc	Phòng	51	1690	
2	Phòng họp (hội trường)	Phòng	4	318	
3	Phòng học	Phòng	24	1608	
4	Phòng chờ giảng	Phòng	2	38	
5	Bộ phận tư liệu, thư viện	Khu	2	43	
6	Phòng tập đa năng	Khu	1	58	
7	Phòng thực hành máy tính	Phòng	1	60	
8	Kho lưu trữ	Phòng	1	40	
9	Phòng trực bảo vệ và cấp phát thiết bị	Phòng	1	7	
10	Căng tin	Khu	1	50	
11	Khu vệ sinh và hành lang, khuôn viên	Khu	17	4197	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
	Tổng I			8109	
II. CƠ SỞ VẬT CHẤT DÙNG CHUNG CỦA ĐH QUỐC GIA HÀ NỘI					
1	Hội trường, Nhà văn hóa, phòng họp	Phòng	7	2500	
2	Phòng học	Phòng	59	5400	
3	Phòng tập đa năng	Khu	2	2306	
4	Phòng thực hành máy tính	Phòng	72	2600	
5	Căng tin	Khu	2	2449	
6	Thư viện	Khu	5	6001	
7	Ký túc xá	Khu	2	28200	
8	Trạm y tế	Khu	2	360	
	Tổng II			49816	
III. TỔNG HỢP CSVC					
1	Phòng làm việc	Phòng	51	1690	
2	Phòng họp (hội trường)	Phòng	11	2818	
3	Phòng học	Phòng	83	7008	
4	Phòng chờ giảng	Phòng	2	38	
5	Bộ phận tư liệu, thư viện	Khu	2	43	
6	Phòng tập đa năng	Khu	2	2364	
7	Phòng thực hành máy tính	Phòng	73	2660	
8	Kho lưu trữ	Phòng	1	40	
9	Phòng trực bảo vệ và cấp phát thiết bị	Phòng	1	7	
10	Căng tin	Khu	3	2499	
11	Khu vệ sinh và hành lang, khuôn viên	Khu	17	4197	
12	Thư viện	Khu	5	6001	
13	Ký túc xá	Khu	2	28200	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
14	Trạm y tế	Khu	2	360	
Tổng diện tích phục vụ Đào tạo và NCKH (I+II)				57925	

Ngoài ra còn sử dụng cơ sở vật chất chung của ĐHQGHN như phòng máy tính của Đại học Công nghệ, sân bãi tập thể dục thể thao, hội trường lớn ...

STT	Tên gọi của máy móc, thiết bị, ký hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng
1	Phòng học		25
2	Bộ phận tư liệu, thư viện		2
3	Phòng tập đa năng		1
4	Phòng thực hành máy tính		1
5	Máy chiếu	Nhật Bản	25
6	Đài	Trung Quốc	20
7	Máy in	Trung Quốc	30
8	Loa	Trung Quốc	25
9	Micro	Trung Quốc	25
10	Máy Photocopy	Trung Quốc	5
11	Màn chiếu	Trung Quốc	25
12	Máy điều hòa nhiệt độ	Việt Nam	60
13	Máy tính	Trung Quốc	70
14	Máy chủ	Trung Quốc	12

Hà Nội, ngày tháng năm 2019
TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Thị Hồng Thúy